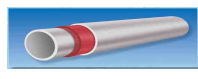


BẢNG GIÁ
ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN CAO CẤP PPR PIPELIFE

Kính gửi : Quý khách hàng

Công ty CP Hoàng Nguyễn Châu Âu xin trân trọng gửi đến Quý Công ty và Khách hàng Bảng báo giá ống nước và phụ kiện cao cấp PPR

PIPE LIFE do tập đoàn PIPE LIFE (Áo) sản xuất, nhập khẩu 100% từ Châu Âu từ ngày 12-04-2022 như sau:

Tên hàng hóa	Mã hàng	Kích cỡ (MM.)	Đóng gói cái/gói	Đơn giá	Tên hàng hóa	Mã hàng	Kích cỡ (MM.)	Đóng gói cái/gói	Đơn giá
ỐNG NƯỚC LẠNH PPR PIPELIFE (PN 10) 	YB15008	20x1,9	100	35,530	Măng sông 	YM11008	20	100	7,590
	YB15010	25x2,3	80	58,740		YM11010	25	50	10,340
	YB15012	32x2,9	60	85,800		YM11012	32	50	18,590
	YB15014	40x3,7	40	134,860		YM11014	40	25	25,190
	YB15016	50x4,6	24	210,760		YM11016	50	25	59,060
	YB15018	63x5,8	16	305,470		YM11018	63	10	137,500
	YB15020	75x6,8	12	406,350		YM11020	75	10	171,780
	YB15022	90x8,2	4	563,700	Măng sông ren ngoài 	YN21208	20-1/2"	25	89,650
	YB15024	110x10,0	4	646,300		YN21210	20-3/4"	25	108,000
ỐNG NƯỚC NÓNG PPR PIPELIFE (PN 20) 	YB10008	20x3,4	100	54,890		YN21214	25-1/2"	25	95,920
	YB10010	25x4,2	80	84,370		YN21212	25-3/4"	25	138,600
	YB10012	32x5,4	60	137,060	Măng sông ren ngoài có tay vặn 	YN21216	32-1"	20	256,850
	YB10014	40x6,7	40	203,500		YN21424	32-1"	25	353,650
	YB10016	50x8,4	24	317,020		YN21426	40-1 1/4"	20	624,645
	YB10018	63x10,5	16	490,600		YN21428	50-1 1/2"	20	847,140
	YB10020	75x12,5	12	650,800	Măng sông ren trong 	YN21430	63-2"	10	1,253,175
	YB10022	90x15,0	4	948,500		YN21432	75-2 1/2"	4	1,846,800
	YB10024	110x18,4	4	1,455,900	Măng sông ren trong có tay vặn 	YN21008	20-1/2"	25	62,480
ỐNG NƯỚC NÓNG, LẠNH PPR PIPELIFE (PN 16) 	YB16008	20x2,8	100	45,210		YN21010	20-3/4"	25	79,500
	YB16010	25x3,5	80	71,555	Măng sông giảm 	YN21014	25-1/2"	25	78,100
	YB16012	32x4,4	60	111,430		YN21012	25-3/4"	25	87,890
	YB16014	40x5,5	40	169,180		YN21016	32-1"	25	196,900
	YB16016	50x6,9	24	268,890	Co 90° 	YN21124	32-1"		284,130
	YB16018	63x8,6	16	398,035		YN21126	40-1 1/4"	20	510,530
ỐNG COMPOSITE PPR PIPELIFE (SDR6) 	YGF12008	20x3,4	100	55,888		YN21128	50-1 1/2"	20	592,725
	YGF12010	25x4,2	80	85,904		YN21130	63-2"	10	927,675
	YGF12012	32x5,4	60	142,044		YN21132	75-2 1/2"	4	1,585,500
Tê đều 	YT13108	20	50	11,550	Măng sông giảm 	YR11112	25-20 MM	100	8,690
	YT13110	25	50	20,790		YR11114	32-20 MM	50	16,280
	YT13112	32	25	33,220		YR11116	32-25 MM	50	16,720
	YT13114	40	25	71,280		540206	40-20 MM		
	YT13116	50	10	127,050		YR11118	40-25 MM	50	21,670
	YT13118	63	8	307,440		YR11120	40-32 MM	50	22,880
	YT13120	75	8	318,900		YR11122	50-25 MM	50	30,580
Tê giảm 	YT13522	25x20x25	50	24,090		YR11121	50-32 MM	50	35,750
	YT13534	32x20x32	50	32,670		YR11124	50-40 MM	50	32,890
	YT13540	32x25x32	50	33,550		YR11126	63-40 MM	25	110,770
	YT13524	25x20x20	50	23,000		YR11128	63-50 MM	25	112,860
	YT13536	32x20x20	50	67,400		YR11130	75-50 MM	20	131,450
	YT13538	32x20x25	50	67,900		YR11132	75-63 MM	20	143,880
	YT13542	40x25x40	50	76,890		YD12008	20	50	9,790
	YT13544	50x25x50	50	139,040		YD12010	25	50	15,950
						YD12012	32	40	26,180
						YD12014	40	25	42,570
						YD12016	50	10	113,080
						YD12018	63	8	201,180
						YD12020	75	8	285,900

Tên hàng hóa	Mã hàng	Kích cỡ (MM.)	Đóng gói cái/gói	Đơn giá
 Co 45°	YD12508	20	50	9,460
	YD12510	25	50	12,980
	YD12512	32	50	27,060
	YD12514	40	25	54,560
	YD12516	50	10	92,290
	YD12518	63	10	164,780
	YI13208	20	100	
	YI13210	25	100	
	YI13212	32	50	
 ống tránh	YK16108	20	50	38,280
	YK16110	25	25	54,450
	YK16112	32	10	87,800
 Nút bịt	YKB14108	20	500	7,590
	YKB14110	25	400	13,750
	YKB14112	32	200	20,020
	YKB14114	40	100	28,490
	YKB14116	50	50	47,300
	YKB14118	63	30	80,740
	YKB14120	75	20	175,875
 Rắc co ren trong đồng	YN21108	20-1/2"	100	192,500
	YN21110	25-3/4"	100	292,600
	YN21112	32-1"	100	343,200
	YN21114	20-3/4"	50	254,000
	YN21116	20-1"	100	260,000
	YN21118	25-1"	100	339,900
	YN21120	40-1 1/4"	20	539,000
	YN21308	20-1/2"	100	195,800
 Rắc co ren ngoài đồng	YN21310	25-3/4"	100	292,600
	YN21312	32-1"	50	366,300
	YN21314	20-3/4"	100	279,000
	YN21316	20-1"	100	286,000
	YN21318	25-1"	100	363,000
	YN21320	40-1 1/4"	20	555,500
	YN21308	20-1/2"	100	195,800
 Kẹp ống	YK49910	20 MM	500	6,930
	YK49912	25 MM	400	9,350
	YK49914	32 MM	200	11,660
	YKD49910	20 MM	200	
	YKD49912	25 MM	200	
	YKD49914	32 MM	200	
 Nút bịt ren ngoài	YK48110	20 MM	400	11,800
	YK48112	25 MM	300	14,500
	YK48114	32 MM	200	17,660
 bộ đôi nối vòi hoa sen	560120	20-1/2"		251,000

Tên hàng hóa	Mã hàng	Kích cỡ (MM.)	Đóng gói cái/gói	Đơn giá
 Co ren trong có tai	YB20108	20-1/2"	25	77,000
 Co ren ngoài	YD23508	20-1/2"	25	97,680
	YD23510	20-3/4"	25	114,000
	YD23514	25-1/2"	25	112,200
	YD23512	25-3/4"	25	149,270
	YD23516	32-3/4"	25	190,300
	YD23518	32-1"	25	317,300
	YD23510	20-3/4"	25	114,000
 Co ren trong	YD23008	20-1/2"	100	68,750
	YD23010	20-3/4"	100	86,800
	YD23014	25-1/2"	100	81,400
	YD23012	25-3/4"	100	100,760
	YD23016	32-3/4"	50	138,000
	YD23018	32-1"	50	216,200
 Van bi gạt	YKV40880	20	40	291,270
	YKV40882	25	30	393,225
	YKV40884	32	15	628,950
	YKV40886	40	8	1,457,715
	YKV40888	50	8	1,879,080
	YKV40890	63	6	2,847,075
 van mạ crom	YV40856	20-1/2"	40	519,860
	YV40860	25-3/4"	30	645,700
	YV40864	32-1"	20	
 Van tay vận	YV40808	20-1/2"	40	272,800
	YV40810	25-3/4"	30	325,160
	YV40812	32-1"	20	533,940
 Tê ren trong	YT25006	20-1/2"	25	74,580
	YT25008	20-3/4"	25	89,500
	YT25010	25-1/2"	25	91,300
	YT25012	25-3/4"	25	98,780
	YT25016	32-1"	10	278,000
	YT25006	20-1/2"	25	105,380
	YT25008	20-3/4"	25	113,300
 Tê ren ngoài	YT25506	20-1/2"	25	105,380
	YT25508	20-3/4"	25	113,300
	YT25510	25-1/2"	25	104,720
	YT25512	25-3/4"	25	150,700
 Rắc co nhựa	YR47310	20		162,580
	YR47312	25		219,450
	YR47314	32		309,540
	YR47316	40		346,500
	YR47318	50		499,290
	YR47320	63		575,717
	YR47322	75		1,221,045

Ghi chú: - Bảng giá trên đã bao gồm 8% thuế VAT.

-Trên mỗi sản phẩm của chúng tôi đều có in thương hiệu pipelife (trừ rắc co nhựa, ống tránh, van bi gạt, rắc co ren trong, ren ngoài 40 1 1/4, 50 1 1/2).

- Sản phẩm ống PPR cao cấp Pepilife được sản xuất tại nhà máy Arili Plastik Thổ Nhĩ Kỳ trực thuộc tập đoàn Pipelife (ÁO).

